

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Lâm Đồng;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật
nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà
nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm
2026 và thay thế Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của
UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn
tỉnh Lâm Đồng trước sắp xếp, Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày
07/5/2024 của UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà
nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh;
Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,
phường, đặc khu; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư Pháp;
- Cục Pháp chế và CCHC, TP - Bộ Công an;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số, Sở
KH&CN;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

TÊN CƠ QUAN TỔ CHỨC



PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN

Kính gửi:

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên người soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:
5. Căn cứ đề xuất độ mật: (điểm, khoản, Điều của danh mục BMNN).....
-
6. Dự kiến số lượng bản phát hành/phạm vi lưu hành/nơi nhận:.....
7. Đề xuất thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có):

Ý kiến của lãnh đạo cơ quan

Ngày tháng năm ...

Người soạn thảo

Ngày tháng ... năm...

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký

Ngày ... tháng ... năm ...

Lưu ý:

- Trường hợp có nhiều cấp lãnh đạo thì phần ý kiến của lãnh đạo cơ quan được bổ sung cho phù hợp.
- Tại mục 7 chỉ áp dụng đối với bí mật nhà nước mà thời hạn bảo vệ ngắn hơn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, đồng thời khi phát hành văn bản phải đóng dấu “THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” trên văn bản.



QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện công tác bảo vệ BMNN của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan) đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ BMNN

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định BMNN và độ mật của BMNN

1. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Trách nhiệm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định BMNN.

a) Thực hiện theo Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ);

b) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục BMNN phải đề xuất người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định BMNN, căn cứ đề xuất độ mật, nơi nhận, số lượng bản phát hành tại Phiếu đề xuất độ mật văn bản theo Mẫu số 01 kèm theo Quy chế này. Văn bản BMNN phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo tại mục “Nơi nhận” của văn bản. Trường hợp văn bản điện tử BMNN, dự thảo văn bản điện tử

BMNN, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định BMNN và độ mật của BMNN; văn bản điện tử BMNN khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định. Đối với BMNN được lưu giữ trong băng, đĩa, bản ghi hình, bản ghi âm, bản điện tử, địa điểm, lời nói, hoạt động và các dạng khác nhưng không thể đóng dấu xác định độ mật của BMNN, thì phải xác định độ mật tại mẫu văn bản xác định độ mật theo độ mật cao nhất của BMNN được lưu giữ bên trong. Đối với dự thảo văn bản, tài liệu có chứa BMNN cần gửi để lấy ý kiến các cơ quan liên quan thì phải xác định độ mật của dự thảo tại văn bản gửi xin ý kiến và dự thảo văn bản, tài liệu có chứa BMNN và đóng dấu chỉ độ mật trên Dự thảo văn bản. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận dự thảo văn bản có chứa BMNN có trách nhiệm quản lý, bảo vệ theo quy định pháp luật về bảo vệ BMNN. Dự thảo văn bản, tài liệu có nội dung BMNN phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3. Văn thư có trách nhiệm đóng dấu chỉ độ mật vào văn bản, tài liệu đúng theo độ mật đã được cấp có thẩm quyền quyết định, xác định tại “Phiếu đề xuất độ mật” (*phải đóng dấu chỉ độ mật cho cả tài liệu ban hành kèm theo như: phụ lục, bảng thống kê, quy định ban hành kèm theo văn bản nếu có chứa nội dung BMNN...*). Dấu chỉ độ mật phải được đóng dấu bằng mực đỏ tươi, không được đóng dấu chỉ độ mật lên tài liệu gốc rồi nhân bản, phát hành.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của BMNN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN

1. Hình thức, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN như sau:

a) Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật;

b) Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật và Mật;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật và Mật;

d) Cấp phó của người quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều này có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật và Mật;

đ) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng và tương đương của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật;

e) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức được quy định tại điểm a khoản này có thẩm quyền cho phép sao, chụp BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

f) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức được quy định tại điểm b khoản này có thẩm quyền cho phép sao, chụp BMNN độ Tối mật, Mật.

3. Mẫu dấu thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo khoản 8 Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Các cơ quan, tổ chức phải lập “SỔ QUẢN LÝ SAO, CHỤP BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” để ghi nhận, quản lý, theo dõi việc sao, chụp BMNN.

6. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN

1. Tài liệu chứa BMNN sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ theo trình tự thời gian và mức độ mật; tài liệu, vật chứa BMNN phải để trong tủ có khóa; nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN phải được xây dựng chắc chắn, có phương án bảo vệ và được trang bị phương tiện phòng cháy, nổ, chống đột nhập, lấy cắp BMNN.

2. Vật chứa BMNN dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng, USB và các thiết bị có tính năng sao, chụp, lưu giữ phải được thống kê, lưu giữ riêng và được xác định độ mật bằng “văn bản xác định độ mật” theo độ mật cao nhất đối với BMNN được lưu giữ bên trong vật chứa BMNN. Vật chứa BMNN là máy vi tính phải được bảo quản trong phòng có khóa bảo vệ chắc chắn, có nội quy niêm yết hướng dẫn việc sử dụng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức khi sử dụng các thiết bị lưu trữ cá nhân (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay...) để lưu trữ, soạn thảo tin, tài liệu chứa BMNN phục vụ yêu cầu công tác, ngoài thực hiện theo khoản 8 Điều 5 Luật Bảo vệ BMNN phải đăng ký với cơ quan trực tiếp quản lý và có biện pháp bảo mật đối với thiết bị, thông tin lưu trữ.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ (trừ trường hợp quy định tại Điều 7 Quy chế này).

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài được quy định như sau:

a) Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thủ tục xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài thực hiện theo điểm b, c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam, gồm:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c, d, e, f khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao BMNN độ Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam.

2. Đối tượng, quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối tượng, quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 10. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c, d, f khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Tối mật, Mật;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Mật.

2. Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung BMNN

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung BMNN độ Tối mật, Mật (bằng văn bản).

2. Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Thời hạn bảo vệ BMNN và gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN

1. Thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 13. Thu hồi văn bản điện tử BMNN

Việc thu hồi văn bản điện tử BMNN (gồm cả dự thảo) thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Điều chỉnh độ mật

1. Căn cứ điều chỉnh độ mật thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Người có thẩm quyền xác định độ mật của BMNN thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật.

3. BMNN sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật phải có văn bản thông báo việc điều chỉnh độ mật của BMNN đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân

nhân có liên quan nhận được thông báo việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng với BMNN thuộc phạm vi quản lý.

4. Việc điều chỉnh độ mật văn bản điện tử BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Mẫu dấu điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 15. Giải mật

1. Việc giải mật BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trường hợp văn bản do cơ quan mình ban hành có sử dụng BMNN của cơ quan, tổ chức khác mà nội dung BMNN đã được cơ quan đó giải mật:

a) Trường hợp giải mật tài liệu BMNN là bản giấy: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng nội dung BMNN đã được giải mật phải có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc giải mật đối với nội dung này và thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Trường hợp giải mật văn bản điện tử BMNN: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng nội dung BMNN đã được giải mật thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN

1. Điều kiện, yêu cầu của việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a, b, c, d, e, f khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa BMNN được quyền quyết định tiêu hủy ngay trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và phải báo cáo bằng văn bản việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN với người đứng đầu cơ quan.

3. Trình tự, thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN:

a) Đối với tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

b) Đối với tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, độ Mật: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong lĩnh vực cơ yếu hoặc do Lưu trữ lịch sử quản lý thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 17. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác bảo vệ BMNN

1. Hàng năm, Công an tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ BMNN theo thẩm quyền đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ BMNN đối với các cơ quan, tổ chức trong phạm vi mình quản lý theo quy định. Sau mỗi đợt kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng thời gửi kết quả kiểm tra đến cơ quan Công an cùng cấp để theo dõi.

3. Các cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phải chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ BMNN trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng cơ quan chủ quản cấp trên; tạo điều kiện để Công an tỉnh thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ BMNN theo quy định.

4. Công an tỉnh khi tiến hành thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ BMNN phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

5. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về bảo vệ BMNN đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

6. Các cơ quan, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về bảo vệ BMNN đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý (trừ quy định tại khoản 5 Điều này).

Điều 18. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN

1. Công an tỉnh tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN, các cơ quan liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan xác định BMNN và Công an tỉnh để có biện pháp khắc phục, điều tra làm rõ.

Điều 19. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý BMNN

1. Ban hành quy chế bảo vệ BMNN của cơ quan. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN và Quy chế về bảo vệ BMNN trong cơ quan thuộc phạm vi quản lý; thông báo kịp thời với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất BMNN.

2. Bố trí cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ BMNN theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức có ý thức cảnh giác, bảo vệ BMNN; quản lý cán bộ nắm giữ BMNN, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài.

4. Trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật đảm bảo phục vụ bảo vệ BMNN.

5. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

Điều 20. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

1. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) về công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý theo thời hạn sau:

a) Hằng năm, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước, gửi trước ngày 05/11 của năm báo cáo. Thời hạn chốt số liệu tính từ ngày 05/11 năm trước đến thời điểm thực hiện báo cáo. Nội dung báo cáo thực hiện theo khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Định kỳ 05 năm, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổng kết, gửi báo cáo công tác bảo vệ BMNN về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) trước ngày 05/10 của năm báo cáo;

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất BMNN hoặc phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.
2. Công an tỉnh (Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN tỉnh) có trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.
3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để được hướng dẫn, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.